

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phân bổ và bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 150/TTr-PTC.KH ngày 02/8/2023 của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi ngân sách cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn số tiền **28.756.815.377** đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm mười lăm nghìn, ba trăm bảy mươi bảy đồng). Cụ thể như sau:

- Đối với các Phòng, ban, ngành huyện: 26.047.443.776 đồng; Chia ra
+ Bổ sung dự toán: 25.243.065.470 đồng.
+ Thu hồi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung trả nguồn chi khác ngân sách huyện: 804.378.306 đồng.
- Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, thị trấn: 2.709.371.601 đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được bổ sung dự toán và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện và thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, Thủ trưởng các Phòng, ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu; VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thạch Thị Sa Thy

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 11/8/2023
 của UBND huyện Châu Thành)

ĐVT: đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ
BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2023		28.756.815.377
I	Các phòng, ban ngành huyện	26.047.443.776
1	Ủy ban nhân dân huyện	1.464.000.000
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	699.350.000
3	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã hội huyện	2.332.350.000
4	Phòng Dân Tộc	43.300.000
5	Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện	230.974.543
6	Thanh Tra huyện	55.800.000
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường	97.800.000
8	Phòng Nội Vụ huyện	1.038.216.000
9	Phòng Y tế huyện	39.000.000
10	Phòng Tư pháp huyện	48.000.000
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	75.000.000
12	Văn phòng HĐND-UBND huyện	234.000.000
13	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	89.000.000
14	Phòng Văn Hóa - Thông tin huyện	56.000.000
15	Văn phòng Huyện Ủy	518.000.000
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN huyện Châu Thành	37.000.000
17	Huyện Đoàn Châu Thành	61.450.000
18	Hội liên hiệp Phụ Nữ huyện	53.000.000
19	Hội Nông dân huyện	56.000.000

20	Hội Cựu Chiến Binh	33.000.000
21	Hội Chữ thập đỏ	64.000.000
22	Hội Người cao tuổi	10.000.000
23	Trung tâm kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp huyện Châu Thành	1.054.203.233
	- <i>Bổ sung dự toán</i>	249.824.927
	- <i>Thu hồi trả nguồn chi khác NSH</i>	804.378.306
24	Phòng Giáo dục và Đào Tạo huyện	17.280.000.000
25	Trung tâm chính trị huyện	37.000.000
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	341.000.000
II	UBND các xã, thị trấn	2.709.371.601
1	UBND xã Đa Lộc	180.000.000
2	UBND xã Mỹ Chánh	172.064.000
3	UBND xã Lương Hòa A	499.646.738
4	UBND xã Hưng Mỹ	571.575.431
5	UBND xã Hòa Minh	440.934.132
6	UBND xã Hòa Lợi	119.527.800
7	UBND xã Thanh Mỹ	311.324.000
8	UBND xã Long Hòa	77.107.500
9	UBND xã Lương Hòa	149.828.000
10	UBND xã Nguyệt Hóa	187.364.000

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú
			Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2023			28,756,815,377	3,588,812,144	5,569,938,306	19,598,064,927	
I	Các phòng, ban ngành huyện		26,047,443,776	1,141,240,543	5,308,138,306	19,598,064,927	
1	Ủy ban nhân dân huyện		1,464,000,000	0	1,464,000,000		
	Kinh phí bố trí hỗ trợ Hợp tác xã năm 2023		1,464,000,000	0	1,464,000,000		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện		699,350,000	0	620,350,000	79,000,000	
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh (50%)		264,650,000	0	264,650,000		
2.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		355,700,000		355,700,000		
2.3	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP		79,000,000			79,000,000	
3	Phòng Lao Động - Thương binh và Xã hội huyện		2,332,350,000	0	2,249,350,000	83,000,000	
3.1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (50%)		914,550,000		914,550,000		
3.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		686,800,000		686,800,000		
3.3	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP		83,000,000			83,000,000	
3.4	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh		648,000,000		648,000,000		
4	Phòng Dân Tộc		43,300,000	0	11,300,000	32,000,000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		11,300,000		11,300,000		

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú
	Nội dung	Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	32,000,000			32,000,000	
5	Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện	230,974,543	92,974,543	0	138,000,000	
5.1	- Kinh phí thực hiện lắp đặt trụ treo băng rol trên Quốc lộ 60	15,584,000	15,584,000			
5.2	- Kinh phí thực hiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường	63,070,543	63,070,543			
5.3	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	138,000,000			138,000,000	
5.4	Kinh phí bổ sung lễ công nhận di tích lịch sử chùa Trốt Lích (Champabôrây)	14,320,000	14,320,000			
6	Thanh Tra huyện	55,800,000	20,800,000	0	35,000,000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại đơn vị theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND	20,800,000	20,800,000			
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	35,000,000			35,000,000	
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường	97,800,000	20,800,000	0	77,000,000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại đơn vị theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND	20,800,000	20,800,000			
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	77,000,000			77,000,000	
8	Phòng Nội Vụ huyện	1,038,216,000	989,216,000	0	49,000,000	
	- Kinh phí thực hiện mua khung khen, in giấy khen và khen thưởng các phong trào..	974,216,000	974,216,000			

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú
	Nội dung	Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
	- Kinh phí mua sắm máy vi tính phục vụ dùng chung cho chuyên môn	15,000,000	15,000,000			
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	49,000,000			49,000,000	
9	Phòng Y tế huyện	39,000,000	0	0	39,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	39,000,000			39,000,000	
10	Phòng Tư pháp huyện	48,000,000	0	0	48,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	48,000,000			48,000,000	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	75,000,000	0	0	75,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	75,000,000			75,000,000	
12	Văn phòng HDND-UBND huyện	234,000,000	0	0	234,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	234,000,000			234,000,000	
13	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	89,000,000	0	0	89,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	89,000,000			89,000,000	
14	Phòng Văn Hóa - Thông tin huyện	56,000,000	0	0	56,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	56,000,000			56,000,000	
15	Văn phòng Huyện Ủy	518,000,000	0	0	518,000,000	

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú
	Nội dung	Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	518,000,000			518,000,000	
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN huyện Châu Thành	37,000,000	0	0	37,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	37,000,000			37,000,000	
17	Huyện Đoàn Châu Thành	61,450,000	17,450,000	0	44,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	44,000,000			44,000,000	
	Kinh phí bổ sung hoạt động đoàn phát ngoài dự toán	17,450,000	17,450,000			
18	Hội liên hiệp Phụ Nữ huyện	53,000,000	0	0	53,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	53,000,000			53,000,000	
19	Hội Nông dân huyện	56,000,000	0	0	56,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	56,000,000			56,000,000	
20	Hội Cựu Chiến Binh	33,000,000	0	0	33,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	33,000,000			33,000,000	
21	Hội Chữ thập đỏ	64,000,000	0	0	64,000,000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	64,000,000			64,000,000	
22	Hội Người cao tuổi	10,000,000	0	0	10,000,000	

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú
		Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	Nguồn cải cách tiền lương huyện	
Nội dung						
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	10.000.000			10.000.000	
23	Trung tâm kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp huyện Châu Thành	1.054.203.233	0	963.138.306	91.064.927	Tổng số bổ sung 1.054.203.233 đồng (trong đó thu hồi dự toán đã phân bổ là 804.378.306 đồng tại quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 11/04/2023 của UBND huyện; Số tiếp tục bổ sung trong năm là 249.824.927 đồng)
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp khác (23,5%)	714.003.233	0	622.938.306	91.064.927	
	- Hoạt động thường xuyên	340.200.000	0	340.200.000		
24	Phòng Giáo dục và Đào Tạo huyện	17.280.000.000	0	0	17.280.000.000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	17.280.000.000			17.280.000.000	
25	Trung tâm chính trị huyện	37.000.000	0	0	37.000.000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	37.000.000			37.000.000	
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	341.000.000	0	0	341.000.000	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch lương theo ND 24/2023/ND-CP	341.000.000			341.000.000	
II	UBND các xã, thị trấn	2.709.371.601	2.447.571.601	261.800.000	0	
1	UBND xã Đa Lộc	180.000.000	0	180.000.000		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	180.000.000	0	180.000.000		
2	UBND xã Mỹ Chánh	172.064.000	90.264.000	81.800.000	0	
2.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	51.100.000	0	51.100.000		
2.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	30.700.000	0	30.700.000		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.700.000		30.700.000		

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung			Ghi chú
	Nội dung	Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	
2.3	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	20,264,000	20,264,000		
2.4	Kinh phí thực hiện sửa chữa nhà Văn hóa ấp Đầu Giồng B xã Mỹ Chánh	70,000,000	70,000,000		
3	UBND xã Lương Hòa A	499,646,738	499,646,738		
	Kinh phí lập đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành tỉnh Trà vinh	433,237,738	433,237,738		
	Kinh phí bổ sung ngoài dự toán (Công tác biên soạn lịch sử Đảng bộ giai đoạn 1975-2015)	25,136,000	25,136,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	41,273,000	41,273,000		
4	UBND xã Hưng Mỹ	571,575,431	571,575,431		
	Kinh phí lập đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành tỉnh Trà vinh	410,089,431	410,089,431		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	91,486,000	91,486,000		
	Kinh phí thực hiện sửa chữa nhà Văn hóa ấp Bãi Vàng xã Hưng Mỹ	70,000,000	70,000,000		
5	UBND xã Hòa Minh	440,934,132	440,934,132		
	Kinh phí lập đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Hòa Minh, huyện Châu Thành tỉnh Trà vinh	440,934,132	440,934,132		
6	UBND xã Hòa Lợi	119,527,800	119,527,800		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	119,527,800	119,527,800		
7	UBND xã Thanh Mỹ	311,324,000	311,324,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	11,324,000	11,324,000		
	Kinh phí thực hiện sửa chữa nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Thanh Mỹ	300,000,000	300,000,000		
8	UBND xã Long Hòa	77,107,500	77,107,500		

Số TT	Tên đơn vị	Nguồn kinh phí bổ sung			Ghi chú
	Nội dung	Tổng số	Kinh phí chưa phân bổ từ nguồn dự toán đầu năm thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2023	
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	77.107,500	77.107,500		
9	UBND xã Lương Hòa	149,828,000	149,828,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	77,778,000	77,778,000		
	Kinh phí bổ sung ngoài dự toán (Công tác biên soạn lịch sử Đảng bộ giai đoạn 1975-2015)	72,050,000	72,050,000		
10	UBND xã Nguyệt Hóa	187,364,000	187,364,000		
	Sửa chữa khu cách ly đã hết sử dụng để làm nơi hoạt động tạm thời cho Trạm y tế xã Nguyệt Hóa	98,560,000	98,560,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng thôi việc để nghỉ hưởng chính sách	88,804,000	88,804,000		